



CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm 2, Đường số 11, Khu Công Nghiệp Tân Bình, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú - TP.HCM
Phone: 84 (08) 38162884 - 38162885 - 38162886 - Fax : 84 (08) 38162887
E-mail: alta@alta.com.vn Website: //www.alta.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT

QUÍ II - NĂM 2011

Lập ngày : 30/07/2011



CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm 2, Đường số 11, Khu Công Nghiệp Tân Bình, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú - TP.HCM
Phone: 84 (08) 38162884 - 38162885 - 38162886 - Fax : 84 (08) 38162887
E-mail: alta@alta.com.vn Website: //www.alta.com.vn

Mẫu số B 01 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)
Ngày 20/03/06 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÍ II - NĂM 2011

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		126,577,932,096	120,877,452,471
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		32,138,308,557	22,953,387,378
1. Tiền	111	V.01	22,978,308,557	19,453,387,378
2. Các khoản tương đương tiền	112		9,160,000,000	3,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	350,000,000	14,834,560,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		350,000,000	14,834,560,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19,814,290,295	19,791,837,447
1. Phải thu khách hàng	131		18,607,401,072	18,578,969,514
2. Trả trước cho người bán	132		1,234,945,372	875,548,680
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	366,354,230	935,922,134
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(394,410,379)	(598,602,881)
IV. Hàng tồn kho	140		68,536,339,439	60,381,708,932
1. Hàng tồn kho	141	V.04	68,536,339,439	60,381,708,932
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,738,993,805	2,915,958,714
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,158,120,803	1,183,943,469
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,565,743,284	1,719,993,646
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154	V.05	641,138	
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		14,488,580	12,021,599
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		141,781,935,052	147,486,924,887
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
II. Tài sản cố định	220		83,849,163,569	94,837,489,270
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	70,851,282,895	76,832,332,683
- Nguyên giá	222		136,622,117,984	138,964,084,800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(65,770,835,089)	(62,131,752,117)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	12,600,567,327	12,719,860,943
- Nguyên giá	228		15,092,678,935	14,995,178,935
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,492,111,608)	(2,275,317,992)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	397,313,347	5,285,295,644
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	44,546,665,037	40,777,780,545
- Nguyên giá	241		52,481,862,189	46,940,018,402
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(7,935,197,152)	(6,162,237,857)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		9,403,119,935	8,521,952,870
1. Đầu tư vào công ty con	251		3,350,000,000	2,600,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5,930,790,735	5,799,623,670
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	122,329,200	122,329,200
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,982,986,511	3,349,702,202
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3,982,986,511	3,349,702,202
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		268,359,867,148	268,364,377,358
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		58,822,283,178	60,062,124,739
I. Nợ ngắn hạn	310		56,787,985,354	58,016,099,915
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	24,351,867,645	24,291,199,358
2. Phải trả người bán	312		7,724,892,538	9,664,092,877
3. Người mua trả tiền trước	313		6,490,131,826	4,828,080,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	672,799,867	1,242,394,681
5. Phải trả người lao động	315		1,089,219,761	1,920,972,978
6. Chi phí phải trả	316	V.17	973,600,687	267,349,226
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	15,135,113,749	15,353,247,569
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		350,359,281	448,763,226

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
II. Nợ dài hạn	330		2,034,297,824	2,046,024,824
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	2,018,565,764	2,018,565,764
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		15,732,060	27,459,060
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		201,717,732,243	200,542,931,737
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	201,717,732,243	200,542,931,737
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		53,562,120,000	53,562,120,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		145,825,164,443	145,825,164,443
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2,140,945,047	2,140,945,047
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(11,666,581,607)	(10,370,746,687)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			(1,041,776,623)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,242,204,294	910,934,456
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,890,894,333	2,890,894,333
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7,722,985,733	6,625,396,768
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			7,819,851,727	7,759,320,882
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		268,359,867,148	268,364,377,358

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số Cuối Năm	Số đầu Năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		219,004,640	219,004,640
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1,388,433,438	1,388,433,438
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		3,122.91	3,122.91
- EUR		522.96	522.96

Lập ngày 30 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc

Nguyễn Thi An

Nguyễn Thị Xuân

Hoàng Văn Điều



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÍ II - NĂM 2011

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM 2011	NĂM 2010	NĂM 2011	NĂM 2010
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	36,604,952,738	31,696,429,782	68,551,277,610	64,404,476,130
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		223,976,707	172,279,763	265,486,444	217,084,188
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		36,380,976,031	31,524,150,019	68,285,791,166	64,187,391,942
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	32,989,144,642	27,565,113,863	62,395,214,291	55,930,106,081
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3,391,831,389	3,959,036,156	5,890,576,875	8,257,285,861
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	788,750,727	1,036,620,577	1,824,632,071	2,669,691,776
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	696,545,802	1,670,634,344	1,665,544,823	3,165,562,690
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		601,309,601	757,985,273	1,081,807,900	1,281,258,050
8. Chi phí bán hàng	24		444,219,439	322,903,643	827,268,950	632,151,558
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,448,730,140	1,211,880,088	2,717,377,090	2,260,864,477
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		1,591,086,735	1,790,238,658	2,505,018,083	4,868,398,912
11. Thu nhập khác	31		21,487,600	3,206,137,571	435,578,509	3,219,773,935
12. Chi phí khác	32		42,448,000	2,297,901,000	1,218,609,197	2,297,901,000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(20,960,400)	908,236,571	(783,030,688)	921,872,935
14.1 Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		172,894,907	419,246,020	131,167,065	709,216,701
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,743,021,242	3,117,721,249	1,853,154,460	6,499,488,548
15.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	68,268,551	785,236,304	96,808,301	1,046,421,985
15.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,674,752,691	2,332,484,945	1,756,346,159	5,453,066,563
16.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		(51,601,470)	(77,110,845)	(113,783,660)	(140,960,853)
16.2. Lợi ích sau thuế của chủ sở hữu	62		1,726,354,161	2,409,595,790	1,870,129,819	5,594,027,416
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		348	471	377	1,094

Lập ngày 30 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thi An

Nguyễn Thị Xuân

Hoàng Văn Điều



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
QUÍ II - NĂM 2011

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM 2011	NĂM 2010
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		1,721,987,395	6,499,488,548
2. Điều chỉnh cho các khoản			10,258,219,485	6,791,460,567
- Khấu hao TSCĐ	2		7,651,175,515	7,343,994,712
- Các khoản dự phòng	3		(394,410,379)	(569,296,467)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		1,780,505,267	(1,264,495,728)
- Chi phí lãi vay	6		1,220,949,082	1,281,258,050
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		11,980,206,880	13,290,949,115
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(5,523,487,489)	6,845,705,853
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8,132,727,563)	(10,758,052,117)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(4,988,904,660)	(12,768,872,593)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,123,641,777)	(1,037,525,508)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1,221,645,575)	(1,281,258,050)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,068,301,891)	(7,271,612)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		108,148,935	2,272,258,043
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(114,018,813)	(2,584,719,789)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10,084,371,953)	(6,028,786,659)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,220,856,209)	(7,612,737,398)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		414,090,909	254,462,154
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4,600,000,000)	(50,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12,441,160,000	175,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(750,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		558,517,778	1,268,254,292

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM 2011	NĂM 2010
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6,842,912,478	(5,965,020,952)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		12,597,689,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(1,295,834,920)	(416,680,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		26,275,669,917	38,962,425,723
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(25,200,407,865)	(40,230,192,980)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(3,582,207,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		12,377,116,132	(5,266,654,857)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		9,135,656,657	(17,260,462,468)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22,953,387,378	30,919,172,363
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		49,264,522	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	32,138,308,557	13,658,709,895

Lập ngày 30 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị An

Nguyễn Thị Xuân

Hoàng Văn Điều



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ II - NĂM 2011

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Văn Hóa Tân Bình là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Nghị định số 28/CP ngày 07/5/1996 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần và Quyết định số 3336/QĐ-UB-KT ngày 26/6/1998 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc công bố giá trị doanh nghiệp của Công ty Văn hoá dịch vụ tổng hợp Tân Bình và cho chuyển thể thành Công ty Cổ phần Văn hoá Tân Bình.

Trụ sở của Công ty tại: Lô II-3, Nhóm 2, Đường số 11, KCN Tân Bình, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
- Nhà máy Sản xuất Xuất khẩu Alta	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất túi xốp
- Xí nghiệp In tổng hợp Alta	TP Hồ Chí Minh	In ấn
- Xí nghiệp Sản xuất và In Bao bì cao cấp	TP Hồ Chí Minh	In ấn
- Trung tâm Quảng Cáo và Chế bản Điện tử	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất phim
- Trung tâm Phát triển Sản phẩm	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh đồ chơi
- Trung tâm Sản xuất và Phát triển Băng đĩa nhạc Trùng Dương	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh băng đĩa nhạc
- Trung tâm Thương mại Outlets Unique	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh và cho thuê mặt bằng

Ngoài ra, Công ty còn có khối các Cửa hàng Dịch vụ Văn hóa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
- Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ & Dịch vụ Truyền Thông Âu Lạc	TP Hồ Chí Minh	Công nghệ, truyền thông
- Công ty TNHH MTV Alta - Tân Đức	Tỉnh Long An	Sản xuất, dịch vụ
- Công Ty Cổ Phần Công nghệ Môi trường Hoa Hướng Dương (SUNET)	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất, dịch vụ

Công ty có các công ty liên doanh, liên kết sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
- Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	TP Hồ Chí Minh	In ấn, quảng cáo
- Công ty Cổ phần Y Khoa Song An	TP Hồ Chí Minh	Y tế, bệnh viện
- Công ty TNHH Hợp Tác Phát Triển Đan Việt	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất các loại thẻ thông minh bằng giấy

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất, thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

- + SX ngành in, ngành bao bì giấy, ngành bao bì nhựa, ngành khăn giấy, thẻ thông minh bằng giấy...
- + SX ngành hóa chất nhựa, hạt nhựa màu
- + Sản xuất băng đĩa nhạc
- + Kinh doanh thương mại, dịch vụ

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 07 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Quyền sử dụng đất	48 năm

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như tài sản cố định khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm, bằng 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập; chi phí trước hoạt động
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được chia cho các nhà đầu tư thông qua đại hội đồng cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của đại hội cổ đông thường niên.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Trong năm 2011, Thuế suất thuế TNDN Công ty đang áp dụng là 25%. Riêng dự án rạp chiếu phim Alta 4D Max Suối Tiên Công ty được giảm 50% thuế TNDN với mức thuế suất áp dụng là 10%. Dự án nâng cao năng suất xưởng Bao bì nhựa được miễn thuế TNDN theo hướng dẫn tại Thông Tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài Chính.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :

1- Tiền và các khoản tương đương tiền:

Khoản mục	30/06/2011	01/01/2011
- Tiền mặt	19,629,251,180	12,373,972,858
- Tiền gửi ngân hàng	3,349,057,377	7,079,414,520
- Các khoản tương đương tiền	9,160,000,000	3,500,000,000
Cộng	32,138,308,557	22,953,387,378

"Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :

Khoản mục	30/06/2011	01/01/2011
- Đầu tư ngắn hạn khác	350,000,000	14,834,560,000
+ Nguyễn Xuân Sơn		250,000,000
+ Cty TNHH Bảo Thụ		2,500,000,000
+ Phạm ngọc Thụ		1,750,000,000
+ Phạm Đức Minh		3,280,000,000
+ Lê Thị Hồng Châu		2,690,000,000
+ Cty TNHH SX - TM - DV Việt Kinh Thương	300,000,000	1,814,560,000
+ Cty TNHH SX TM DV Bách hợp		2,500,000,000
+ Nguyễn Thế Bảo Trân		
+ Nguyễn Đức Huy	50,000,000	50,000,000
Cộng	350,000,000	14,834,560,000

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Khoản mục	30/06/2011	01/01/2011
- Phải thu khác	366,255,700	935,922,134
Cộng	366,255,700	935,922,134

4- Hàng tồn kho:

Khoản mục	30/06/2011	01/01/2011
- Nguyên liệu, vật liệu	38,630,279,846	32,008,632,156
- Công cụ, dụng cụ	895,733,449	1,080,173,055
- Chi phí SX, KD dở dang	8,162,997,591	8,271,506,559
- Thành phẩm	19,609,628,548	16,944,053,214
- Hàng hóa	1,237,700,005	2,077,343,948
Cộng	68,536,339,439	60,381,708,932

6- Tài sản ngắn hạn khác

Khoản mục	30/06/2011	01/01/2011
- Tạm ứng	14,488,580	12,021,599
Cộng	14,488,580	12,021,599

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Số dư đầu kỳ	33,683,482,035	102,065,514,687	578,803,746	2,467,986,623	168,297,709	138,964,084,800
- Mua trong kỳ		872,339,482	32,654,620	622,183,584		1,527,177,686
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	89,902,625					89,902,625
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		(3,959,047,127)				(3,959,047,127)
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	33,773,384,660	98,978,807,042	611,458,366	3,090,170,207	168,297,709	136,622,117,984
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	8,055,427,731	52,641,309,749	296,565,517	1,111,884,620	26,564,500	62,131,752,117
- Khấu hao trong kỳ	813,036,436	4,529,159,362	16,938,472	281,168,241	21,120,093	5,661,422,604
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác		(2,022,339,632)				(2,022,339,632)
Số dư cuối kỳ	8,868,464,167	55,148,129,479	313,503,989	1,393,052,861	47,684,593	65,770,835,089
Giá trị còn lại của						
- Tại ngày đầu kỳ	25,628,054,304	49,424,204,938	282,238,229	1,356,102,003	141,733,209	76,832,332,683
- Tại ngày cuối kỳ	24,904,920,493	43,830,677,563	297,954,377	1,697,117,346	120,613,116	70,851,282,895

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	<u>14,629,927,335</u>	365,251,600	<u>14,995,178,935</u>
- Mua trong kỳ		97,500,000	97,500,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	<u>14,629,927,335</u>	<u>462,751,600</u>	<u>15,092,678,935</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	<u>2,083,682,270</u>	191,635,722	<u>2,275,317,992</u>
- Khấu hao trong kỳ	176,073,984	40,719,632	216,793,616
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	<u>2,259,756,254</u>	<u>232,355,354</u>	<u>2,492,111,608</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu kỳ	12,546,245,065	173,615,878	12,719,860,943
- Tại ngày cuối kỳ	12,370,171,081	230,396,246	<u>12,600,567,327</u>

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Khoản mục	30/06/2011	
Xây dựng cơ bản dở dang	126,344,000	
+ Chi phí Trung Tâm Outlets Unique	126,344,000	
Mua sắm tài sản cố định	180,060,256	
+ Chi phí xe tải (ALTA MEDIA)	60,918,756	
+ Chi phí phần mềm kế toán	119,141,500	
Sửa chữa lớn tài sản cố định	90,909,091	
+ Chi phí nâng cấp TSCĐ dở dang	90,909,091	
Cộng	397,313,347	

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	46,940,018,402	5,541,843,787	
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà	31,648,349,330		
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng	15,291,669,072	5,541,843,787	
Giá trị hao mòn lũy kế	6,162,237,857	1,772,959,295	
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà	1,408,175,759	500,225,406	
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng	4,754,062,098	1,272,733,889	
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	40,777,780,545	3,768,884,492	
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng	40,777,780,545	3,768,884,492	

01/01/2011
4,639,743,696
4,639,743,696
554,642,857
457,142,857
97,500,000
90,909,091
90,909,091
5,285,295,644

Số cuối kỳ
<u>52,481,862,189</u>
31,648,349,330
20,833,512,859
<u>7,935,197,152</u>
1,908,401,165
-
6,026,795,987
<u>44,546,665,037</u>
44,546,665,037

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Khoản mục	Giá gốc của khoản đầu tư	Lãi (Lỗ) lũy kế đến 30/06/2011	Cộng
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
+ Công ty CP In Thương Mại Quảng Cáo Âu Lạc	4,700,000,000	1,230,790,735	5,930,790,735
+ Công ty TNHH Hợp Tác Phát Triển Đan Việt	3,350,000,000		3,350,000,000

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2011 như sau

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	Thành phố Hồ Chí Minh	47%	47%	In ấn, quảng cáo
Công ty TNHH Hợp Tác Phát Triển Đan Việt	Thành phố Hồ Chí Minh	50%	50%	Sản xuất các loại thẻ thông minh bằng giấy

Khoản mục	30/06/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư dài hạn khác				
+ Mua cổ phiếu Công Ty Dược Phẩm Đồng Nai	7,315	62,829,200	7,315	62,829,200
+ Mua cổ phiếu Công Ty CP Giấy Lệ Hoa	5,450	59,500,000	5,450	59,500,000
Cộng	12,765	122,329,200	12,765	122,329,200

14- Chi phí trả trước dài hạn

Khoản mục	30/06/2011	01/01/2011
- Chi phí đánh giá tác động môi trường chờ phân bổ (ALTA TÂN ĐỨC)	31,818,182	31,818,182
- Chi phí chờ phân bổ công cụ dụng cụ, tiền bản quyền (MEDIA)	2,493,960,346	1,587,672,479
- Chi phí chờ phân bổ phần mềm (SUNET)	4,125,000	500,000
- Chi phí xây dựng các chương trình ca nhạc (TT BNTD)	83,820,665	128,661,137
- Chi phí chờ phân bổ TT TM Outlets Unique	190,779,413	403,637,115
- Giá trị còn lại của TSCĐ do phá dỡ	790,929,596	899,802,391
- Chi phí chờ phân bổ công cụ, dụng cụ	324,521,198	221,972,363
- Chi phí trả trước nhà số 284-286 Hoàng Văn Thụ	63,032,111	75,638,535
Cộng	3,982,986,511	3,349,702,202

15- Vay và nợ ngắn hạn

Khoản mục	30/06/2011	01/01/2011
- Vay ngắn hạn (VNĐ)	605,694,000	7,948,337,406
+ Ngân hàng Á Châu	605,694,000	
+ Ngân hàng Ngoại Thương		3,637,169,822
- Vay ngắn hạn (USD)	23,746,173,645	16,342,861,952
+ Ngân hàng Á Châu	2,792,708,863	2,775,812,112
+ Ngân hàng Ngoại Thương	20,953,464,782	13,567,049,840
Cộng	24,351,867,645	24,291,199,358

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	30/06/2011	01/01/2011
- Thuế giá trị gia tăng	157,915,636	19,403,636
- Thuế xuất, nhập khẩu		15,579,899
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	452,776,413	1,107,872,039
- Thuế thu nhập cá nhân	62,107,818	99,539,107
Cộng	672,799,867	1,242,394,681

17- Chi phí phải trả

Khoản mục	30/06/2011	01/01/2011
- Trích trước chi phí Tiền thuê mặt bằng	162,369,429	120,663,764
- Trích trước chi phí Điện SX tháng 03/2011	47,874,747	102,300,189
- Chi phí khác	3,384,459	11,658,000
- Trích trước chi phí Tiền thuê mặt bằng Media	759,972,052	32,727,273
Cộng	973,600,687	267,349,226

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Khoản mục	30/06/2011	01/01/2011
- Kinh phí công đoàn	2,064,540	1,591,420
- Bảo hiểm xã hội	26,350,284	52,144,736
- Bảo hiểm y tế	3,079,370	412,200
- Bảo hiểm thất nghiệp	372,980	171,750
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15,103,179,750	15,298,927,463
Cộng	15,135,046,924	15,353,247,569

20- Vay và nợ dài hạn

Khoản mục	30/06/2011	01/01/2011
a - Vay dài hạn	2,018,565,764	2,018,565,764
- Vay ngân hàng (ACB)	2,018,565,764	2,018,565,764
Cộng	2,018,565,764	2,018,565,764

22- Vốn chủ sở hữu*a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lãi sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>
Số dư đầu năm trước	53,562,130,000	1,492,141,699	145,825,164,443	(7,940,239,597)	489,130,439	2,469,090,316	5,494,294,000	(1,170,389,113)
- Tăng vốn trong năm trước		648,803,348						
- Lãi trong năm trước							6,625,396,768	
- Tăng khác				(2,430,507,090)	421,804,017	421,804,017		580,705
- Giảm trong năm trước	(10,000)						(5,494,294,000)	128,031,785
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm trước								
Số dư đầu năm nay	53,562,120,000	2,140,945,047	145,825,164,443	(10,370,746,687)	910,934,456	2,890,894,333	6,625,396,768	(1,041,776,623)
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay							1,870,129,819	
- Tăng khác				(1,295,834,920)	331,269,838			
- Giảm trong năm nay							(771,684,214)	1,041,776,623
- Lỗ trong năm nay								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	53,562,120,000	2,140,945,047	145,825,164,443	(11,666,581,607)	1,242,204,294	2,890,894,333	7,723,842,373	

Tổng Cộng
<i>10</i>
200,221,322,187
648,803,348
6,625,396,768
(1,586,318,351)
(5,366,272,215)
200,542,931,737
1,870,129,819
(964,565,082)
270,092,409
201,718,588,883

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Khoản mục	30/06/2011	01/01/2011
- Vốn góp của Nhà nước	6,519,830,000	6,519,830,000
- Vốn góp của đối tượng khác	47,042,290,000	47,042,290,000
Cộng	53,562,120,000	53,562,120,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ : **435.814 cp**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Khoản mục	30/06/2011	01/01/2011
* Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	53,562,130,000	53,562,120,000
+ Vốn góp tăng trong năm		0
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	53,562,130,000	53,562,120,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3,582,207,600	3,582,207,600

đ- Cổ phiếu

Khoản mục	30/06/2011	01/01/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,356,212	5,356,212
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,356,212	5,356,212
+ Cổ phiếu phổ thông	5,356,212	5,356,212
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	435,814	365,414
+ Cổ phiếu phổ thông	435,814	365,414
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,920,398	4,990,798
+ Cổ phiếu phổ thông	4,920,398	4,990,798
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10,000	10,000

Ghi chú: Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành: 5.656.212 cổ phiếu, Mệnh giá: 10.000đ/1 cổ phiếu, Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 53.562.120.000đ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giấy phép ĐKKD: 53.562.130.000, Lệnh 10.000đ (01 cổ phiếu), do khi phát hành cổ phiếu có cổ phiếu lẻ và Công ty đã làm tròn tăng lên 01 cổ phiếu, tuy nhiên theo Trung Tâm Lưu Ký Chứng khoán thì làm tròn giảm; điều này dẫn đến số lượng cổ phiếu bị lệch 01 cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

Khoản mục	30/06/2011	01/01/2011
- Quỹ đầu tư phát triển	1,242,204,294	910,934,456
- Quỹ dự phòng tài chính	2,890,894,333	2,890,894,333
Cộng	4,133,098,627	3,801,828,789

25- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Khoản mục	30/06/2011	30/06/2010
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	68,551,277,610	64,730,464,540
+ Doanh thu bán hàng	59,402,333,166	52,762,928,779
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	9,148,944,444	11,967,535,761
- Các khoản giảm trừ doanh thu	265,486,444	217,084,188
+ Hàng bán bị trả lại	265,486,444	217,084,188
- Doanh thu thuần	68,285,791,166	64,187,391,942
Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	59,136,846,722	52,219,856,181
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	9,148,944,444	11,967,535,761

28- Giá vốn hàng bán:

Khoản mục	30/06/2011	30/06/2010
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã cung cấp	53,695,645,061	48,262,354,830
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8,699,569,230	7,667,751,251
Cộng	62,395,214,291	55,930,106,081

29- Doanh thu hoạt động tài chính:

Khoản mục	30/06/2011	30/06/2010
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,019,048,338	1,278,731,192
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	9,831,000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	795,752,733	1,390,960,584
Cộng	1,824,632,071	2,669,691,776

30- Chi phí tài chính:

Khoản mục	30/06/2011	30/06/2010
- Lãi tiền vay	1,081,807,900	1,281,258,050
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	583,736,923	1,849,101,189
Cộng	1,665,544,823	3,130,359,239

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành :

Khoản mục	30/06/2011	30/06/2010
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	96,808,301	1,046,421,985
Cộng	96,808,301	1,046,421,985

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo

Khoản mục	30/06/2011
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43,522,638,996
- Chi phí nhân công	6,083,761,152
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,571,677,375
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,828,160,248
- Chi phí khác bằng tiền	495,666,915
Cộng	60,501,904,686

34. Nghiệp Vụ Và Số Dư Các Bên Liên

Trong năm 2011, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	30/06/2011
Góp vốn vào công ty		
<i>Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc</i>	<i>Công ty liên kết</i>	
<i>Công ty TNHH Hợp tác phát triển Đan Việt</i>	<i>Công ty liên kết</i>	3,350,000,000
Doanh thu bán hàng		
<i>Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc</i>	<i>Công ty liên kết</i>	415,558,146
<i>Công ty TNHH Hợp tác phát triển Đan Việt</i>	<i>Công ty liên doanh</i>	82,095,006
Mua hàng		
<i>Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc</i>	<i>Công ty liên kết</i>	62,456,600
<i>Công ty TNHH Hợp tác phát triển Đan Việt</i>	<i>Công ty liên kết</i>	
Cổ tức nhận được		
<i>Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc</i>	<i>Công ty liên kết</i>	
Phải thu		
<i>Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc</i>	<i>Công ty liên kết</i>	484,797,794
<i>Công ty TNHH Hợp tác phát triển Đan Việt</i>	<i>Công ty liên doanh</i>	231,668,363
Phải trả		
<i>Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc</i>	<i>Công ty liên kết</i>	59,462,260
<i>Công ty TNHH Hợp tác phát triển Đan Việt</i>	<i>Công ty liên kết</i>	

30/06/2010
43,452,621,910
5,546,237,295
7,235,000,344
3,472,750,312
1,386,070,412
61,092,680,273

30/06/2010
733,175,122
78,055,000
188,000,000
253,159,111
50,792,500

36 THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

a). Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

STT	Chỉ tiêu	Hoạt động sản xuất kinh doanh túi xốp, nhựa	Hoạt động chiếu phim 3D, 4D	Hoạt động in ấn	Dịch vụ truyền thông	Hoạt động khác	Cộng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011</i>							
1	Doanh thu thuần trực tiếp từ bên ngoài	43,030,419,762	3,157,558,929	5,020,981,592	10,012,291,603	7,064,539,280	68,285,791,166
2	Doanh thu thuần trực tiếp cho các bộ phận khác						
3	Chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	3,318,015,710	1,537,271,186	297,476,550	1,729,876,884	268,309,779	7,150,950,109
4	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	2,487,526,582	9,363,654	524,252,590	1,080,644,048	(2,248,632,414)	1,853,154,460
5	Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản dài hạn	17,200,000			700,265,403	285,028,699	1,002,494,102
<i>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011</i>							
1	Tài sản bộ phận	10,165,536,568	734,794,207	8,890,521,328	7,572,119,812		27,362,971,915
2	Tài sản không phân bổ						240,996,895,233
	Tổng tài sản	10,165,536,568	734,794,207	8,890,521,328	7,572,119,812		268,359,867,148
1	Nợ phải trả bộ phận	8,796,621,088	370,361,165	858,286,558	4,154,458,038		14,179,726,849
2	Nợ phải trả không phân bổ						44,642,556,329
	Tổng nợ phải trả	8,796,621,088	370,361,165	858,286,558	4,154,458,038		58,822,283,178

b). Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên địa bàn Tp Hồ Chí Minh

Lập ngày 30 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thi An

Nguyễn Thị Xuân

Hoàng Văn Điều



Công ty Cổ Phần Văn Hóa Tân Bình (ALTA)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----*****-----

Số : 08 /11/VB-ALT

V/v : Giải trình kết quả kinh doanh Quý II/2011

TP.HCM, ngày 10 tháng 08 năm 2011

Kính gửi : Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

- Căn cứ thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Căn cứ Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II/2011 của Công Ty Cổ Phần Văn Hóa Tân Bình, lập ngày 30 tháng 07 năm 2011, Công ty chúng tôi giải trình như sau :

Lợi nhuận sau thuế Quý II/2011 giảm so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do chi phí nguyên vật liệu đầu vào tăng cao hơn nhiều so với tỷ lệ tăng giá bán dẫn đến tỷ trọng giá vốn tăng.

Trên đây là giải trình của Công ty ALTA chúng tôi.

Xin trân trọng kính chào.

GIÁM ĐỐC



Hoàng Văn Điều